PHỤ LỤC II:

CHỈ TIÊU VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG GIAO CHO CÁC THÔN BUÔN NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND, ngày tháng năm 2025 của UBND xã)

TT	chỉ tiêu	Đơn vị	Tổng số	Chia theo thôn, buôn													
				Thôn 1	Thôn 2	Thôn 3	Thôn 5	Thôn 6	Thôn 6a	Thôn 7	Thôn 8	B. A Riêng	B. Tùng Kuh	B. Tùng Thắng	B. Tùng Xê	B. Tùng Tah	B. Đoàn kết
1	2	3															
1	**Số thôn, buôn, tổ dân phố**	Đơn vị															
	Số thôn, buôn, tổ dân phố		**14**	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
2	**Dân số - Giảm nghèo**	"															
	- Tổng số hộ trên địa bàn	Hộ	**3662**	262	289	412	321	302	264	204	377	170	179	296	175	126	285
	- Tổng số khẩu trên địa bàn	Khẩu	**15163**	977	1252	1319	1113	1284	1033	610	1452	1048	935	1485	892	581	1182
	- Số hộ thoát nghèo trong năm	Hộ	**30**	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	3	3	2	2
	Tỷ lệ hộ nghèo được cấp TBHYT	%	**100**	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
3	**Cung cấp các dịch vụ CSHT thiết yếu**																
	- Số nhân khẩu sử dụng điện	Nhân khẩu	**15163**														
	- Tỷ lệ số hộ được sử dụng điện	%	**100**	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
4	**Tạo việc làm**	%															
	- Số người trong độ tuổi lao động	Người	**8125**	539	784	439	632	994	635	383	962	439	425	527	484	288	594
	- Số người trong độ tuổi lao động KNLĐ	Người	**7022**	460	705	368	553	903	556	306	883	361	347	449	406	210	515
	- Số LĐNT, DTTS được h/nghề miễn phí	Người	**35**	2	2	2	2	2	2	2	2	3	3	3	3	3	4
	- Số người xuất khẩu lao động	Người	**10**	1	1	1	1	1	1	1	2	0	0	0	0	0	1
	- Số LĐ được giải quyết việc làm trong năm	Người	**200**	20	20	20	20	20	20	20	10	10	10	10	5	5	10
5	**Giáo dục và đào tạo**																
	-Số cán bộ tốt nghiệp cao đẳng trở lên	Cán bộ	**160**														
	-Tổng số học sinh đầu năm học	HS	**3050**														
	+ Mẫu giáo - Nhà trẻ	"	**580**														
	+Tiểu học	"	**1450**														
	+ Trung học cơ sở	"	**1020**														
	-Tổng số học sinh là dân tộc thiểu số	HS	**1190**														
	+ Mẫu giáo - Nhà trẻ	"	**255**														
	+ Tiểu học	"	**620**														
	+ Trung học cơ sở	"	**315**														

TT	chỉ tiêu	Đơn vị	Tổng số	Chia theo thôn, buôn													
				Thôn 1	Thôn 2	Thôn 3	Thôn 5	Thôn 6	Thôn 6a	Thôn 7	Thôn 8	B. A Riêng	B. Tùng Kuh	B. Tùng Thăng	B. Tùng Xê	B. Tùng Tah	B. Đoàn kết
1	2	3															
	-Tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi đi học mẫu giáo	%	**100**	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
	-Tỷ lệ huy động trẻ 6 tuổi vào lớp 1	%	**100**	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
	-Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi	%															
	+ Tiểu học	%	**90**	90	90	90	90	90	90	90	90	90	90	90	90	90	90
	+ Trung học cơ sở	%	**90**	90	90	90	90	90	90	90	90	90	90	90	90	90	90
	-Tổng số trường học	Trường	**6**														
	+ Mẫu giáo - Nhà trẻ	"	**2**														
	+ Tiểu học	"	**2**														
	+Trung học cơ sở	"	**2**														
	-Số trường đạt chuẩn QG (Có đến cuối năm)	"	**4**														
	+ Mẫu giáo - Nhà trẻ	"	**1**														
	Tiểu học	"	**2**														
	Trung học cơ sở	"	**1**														
	-Tổng số phòng học	Phòng	**103**														
	Kiên cố	Phòng	**68**														
	Bán kiên cố	Phòng	**35**														
6	***Y tế***																
	-Tổng số giường bệnh, trong đó:	Giường															
	Số giường bệnh tại trạm y tế	Giường	**2**														
	-Số cán bộ y tế xã, thị trấn, trong đó:	Cán bộ	**7**														
	Số cán bộ có trình độ trung cấp, sơ cấp	Cán bộ	**1**														
	Số bác sỹ	Bác sỹ	**1**														
	-Số xã đạt chuẩn Quốc gia về Y tế	Xã	**1**														
	Mức giảm tỷ suất sinh	‰	**0.20**	0.20	0.20	0.20	0.20	0.20	0.20	0.20	0.20	0.20	0.20	0.20	0.20	0.20	0.20
	Tỷ lệ tử vong của trẻ dưới 1 tuổi	‰	**0**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ lệ tử vong của trẻ dưới 5 tuổi	‰	**0**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ lệ suy dinh dưỡng của trẻ dưới 5 tuổi	%	**11.38**	11.38	11.38	11.38	11.38	11.38	11.38	11.38	11.38	11.38	11.38	11.38	11.38	11.38	11.38
	-Tỷ lệ hộ nghèo được cấp thẻ BHYT	%	**100**	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
	-Số trẻ dưới 6t được khám chữa bệnh miễn phí	‰	**100**														
7	**Văn hóa TDTT**																

TT	chỉ tiêu	Đơn vị	Tổng số	Chia theo thôn, buôn													
				Thôn 1	Thôn 2	Thôn 3	Thôn 5	Thôn 6	Thôn 6a	Thôn 7	Thôn 8	B. A Riêng	B. Tùng Kuh	B. Tùng Thăng	B. Tùng Xê	B. Tùng Tah	B. Đoàn kết
1	2	3															
	-Tỷ lệ cơ quan, đơn vị văn hóa																
	-Số thôn, buôn có hội trường sinh hoạt	Thôn	**14**	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
	-Số điểm vui chơi văn hóa cho trẻ em	Điểm	**1**														
	-Số thôn, buôn đạt TC thôn, buôn văn hóa	Buôn	**14**	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
	-Số hộ GĐ đạt tiêu chuẩn gia đình văn hóa	Hộ	**3074**	238	230	322	204	287	203	210	338	153	145	248	145	113	238
	-Số gia đình được công nhận gia đình TDTT	Hộ	**929**	80	70	89	70	80	60	60	90	50	60	60	50	50	60
8	**Bảo vệ môi trường bền vững**																
	Tỷ lệ rác thải rắn được thu gom, xử lý	%	**97**	97	97	97	97	97	97	97	97	97	97	97	97	97	97
	Tỷ lệ chất thải y tế được thu gom, xử lý	%	**100**														
	Tỷ lệ chất thải nước được thu gom, xử lý	%	**100**	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
	Tỷ lệ hộ sử dụng công trình vệ sinh hợp vệ sinh	%	**86.84**	86.84	86.84	86.84	86.84	86.84	86.84	86.84	86.84	86.84	86.84	86.84	86.84	86.84	86.84
	-Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp VS	%	96.87	96.87	96.87	96.87	96.87	96.87	96.87	96.87	96.87	96.87	96.87	96.87	96.87	96.87	96.87
	Tỷ lệ hộ dân đóng phí thu gom rác thải	%	60	60	60	60	60.0	60	60	60	60	60	60	60	60	60	60
	Tỷ lệ hộ dân thu gom rác thải tại hộ gia đình tự xử lý	%	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40
	Xây dựng con đường hoa	Con đường	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
	Xây dựng tuyến đường điện chiếu sáng	Tuyến đường	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1